

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ CÚ
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 37/2024/HNGĐ-ST

Ngày 24-5-2024

“V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tấn;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Tím;

2. Ông Sơn Ken;

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Đào Trang, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Cú tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Đoàn Tố Quyên, kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 26/2024/TLST-HNGĐ, ngày 25 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn và nuôi con” theo Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 09 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1983 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/01/2024 và quá trình tố tụng nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày: Năm 2007 sau một thời gian quen biết chị và anh Nguyễn Văn T tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân, trước sự đồng ý và cho phép tổ chức lễ cưới của hai bên gia đình. Đồng thời có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh vào ngày 13/4/2007. Trong quá trình sống có một người con chung tên Nguyễn Khánh C, sinh ngày 28/02/2011. Trong quá trình chung sống về tài sản chung, nợ chung thì không có không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, anh T đã chuyển đi làm ăn và sinh sống

nơi khác đến nay không có về địa phương. Chị **H** có tìm kiếm và thông báo tin tức trên đài phát thanh và truyền hình không có kết quả, đã được Tòa án nhân dân huyện Trà Cú tuyên bố anh **Nguyễn Văn T** mất tích theo Quyết định số 16/2023/QĐST-VDS ngày 15/12/2023. Đến nay nhận thấy cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh **Nguyễn Văn T**.

Đối với bị đơn anh **Nguyễn Văn T** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh vẫn vắng mặt không có lý do. Đồng thời không nộp văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Cháu **Nguyễn Khánh C** có nguyện vọng được sống với với mẹ là chị **H**.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- *Việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo trình tự thủ tục tố tụng của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với người tham gia tố tụng. Nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa xét xử lần thứ nhất không có lý do vi phạm các quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, Điều 28; khoản 1, Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự và các Điều 51, 53, 56, 58 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị H** được ly hôn với anh **Nguyễn Văn T**.

Về con chung: Giao cháu **Nguyễn Khánh C**, sinh ngày 28/02/2011 cho chị **Nguyễn Thị H** nuôi dưỡng, là phù hợp với nguyện vọng của cháu **C** muốn được sống chung với chị **H**, anh **T** không phải cấp dưỡng nuôi con

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Nguyên đơn chịu án phí theo quy định pháp luật.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra cũng như kết quả xác minh, sự vắng mặt của bị đơn cùng với việc xem xét toàn diện vụ án và yêu cầu giải quyết của đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Đây là vụ án tranh chấp ly hôn theo quy định tại khoản 1, Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú trên địa bàn huyện T nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 35; khoản 1, Điều 36; Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Anh Nguyễn Văn T hiện đã mất tích và Tòa án có tiến hành niêm yết hợp lệ nhưng anh vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo quy định.

[3] *Về nội dung vụ án:*

Trong quá trình giải quyết nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn đối với bị đơn.

Tòa án tiến hành xác minh tình trạng mâu thuẫn gia đình giữa hai đương sự đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay và anh T đã bỏ địa phương đi từ năm 2018 đến nay hai vợ chồng không còn sống chung.

Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ hôn nhân: Chị H, anh T xác lập quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống có hạnh phúc nhưng từ năm 2018 phát sinh mâu thuẫn hai vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay, Tòa án nhân dân huyện Trà Cú tuyên bố anh Nguyễn Văn T mất tích theo Quyết định số 16/2023/QĐST-VDS ngày 15/12/2023, hiện nay mỗi người sống một nơi, không ai quan tâm, chăm sóc nhau.

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn và thực tế giữa hai vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ hôn nhân giữa hai bên có mâu thuẫn không quan tâm, chăm sóc nhau, không thể hàn gắn được, quan hệ hôn nhân đã thật sự rạn nứt, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử căn cứ theo khoản 2, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

Về con chung: tên Nguyễn Khánh C, sinh ngày 28/02/2011. Quá trình giải quyết cháu C có nguyện vọng được sống với mẹ là chị H và chị H không yêu cầu

cấp dưỡng nuôi con. Xét đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có căn cứ.

[4] Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Anh Nguyễn Văn T không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; khoản 1, Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; Điều 278; Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều 51; 53; 56; 57; 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chị Nguyễn Thị H được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Khánh C, sinh ngày 28/02/2011 cho chị Nguyễn Thị H nuôi dưỡng, là phù hợp với nguyện vọng của cháu C muốn được sống chung với chị H, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi dưỡng. Bên không trực tiếp nuôi dưỡng con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản và quyền được thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001655, ngày 22/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh đã nộp xong. Anh Nguyễn Văn T không phải chịu án phí.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi

tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Trà Cú;
- Chi cục THADS huyện Trà Cú;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Tấn